

Phụ lục

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁNG 8/2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Số hồ sơ

ST T	Đơn vị	Số hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp								
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (10)+(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13) = (14)+(15)	(14)	(15)
1	Sở Tài chính	1.242	904	1	0	0	337	895	889	0	6	347	338	9
1.1	Lĩnh vực ĐK kinh doanh	992	705				287	699	699			293	293	
1.2	Đăng ký cấp hoặc thay đổi mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	143	143				0	143	143			0		
1.3	Các lĩnh vực khác	107	56	1	0	0	50	53	47	0	6	54	45	9
2	Sở Xây dựng	1.104	874	57	0	0	173	968	968	0	0	136	136	0
2.1	Lĩnh vực phù hiệu	303	303				0	303	303			0		
2.2	Các lĩnh vực khác	801	571	57	0	0	173	665	665	0	0	136	136	0
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	25.747	8.718	1.308	0	3.204	12.517	12.531	12.323	2	206	13.216	13.175	41
4	Sở Y tế	505	25	225	0	0	255	279	276	3	0	226	226	0
5	Sở Công thương	94	49	10	0	0	35	71	71	0	0	23	23	0
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	19	12	0	0	0	7	9	8	1	0	10	10	0
7	Sở Nội vụ	1.238	860	1	0	0	377	855	855	0	0	383	383	0
8	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Sở Tư pháp	44	41	0	0	0	3	43	43	0	0	1	1	0
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	142	125	0	0	0	17	123	123	0	0	19	19	0

ST T	Đơn vị	Số hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển toàn trình	Thực tuyển một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Thực tiếp								
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (10)+(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13) = (14)+(15)	(14)	(15)
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	86	83	2	0	0	1	85	85	0	0	1	1	0
12	Sở Khoa học và Công nghệ	207	197	0	0	0	10	179	179	0	0	28	28	0
13	Ban Quản lý Khu Kinh tế	28	20	0	0	0	8	22	21	0	1	6	6	0
14	Bảo hiểm xã hội tỉnh (trẻ em liên thông)	98	98	0	0	0	0	98	98	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	30.554	12.006	1.604	0	3.204	13.740	16.158	15.939	6	213	14.396	14.346	50
	Tổng hồ sơ cấp xã	13.858	1.731	5.623	0	426	6.078	6.924	6.780	45	99	6.934	6.902	32
	Tổng hồ sơ toàn tỉnh	44.412	13.737	7.227	0	3.630	19.818	23.082	22.719	51	312	21.330	21.248	82

(Ghi chú: Số liệu được thống kê từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Bộ ngành)